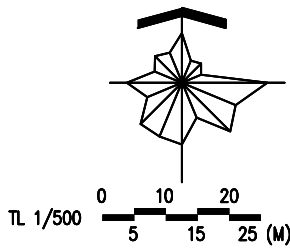


PHƯỜNG TÂN THỜI NHẤT - QUẬN 12 - TP. HỒ CHÍ MINH
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỈ LỆ 1/500
KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG TÂN THỜI NHẤT (KHU 38HA)
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



GHI CHÚ:

- RAAT CHUNG CỘ
- RAAT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ RÔA THỜ
- RAAT TRƯỜNG THCS MẦM NON, TIỂU HỌC
- RAAT TRƯỜNG THPT
- RAAT TRƯỜNG DẠY NGHỀ
- RAAT Y TẾ
- RAAT NHÓM NHÀ Ở X. MÔI
- RAAT CÂY XANH NHÓM Ở
- RAAT CÂY XANH RÔA THỜ
- RAAT VƯỜN HOA
- RAAT HAI TẦNG KỶ THUAAT
- MAET NOOC
- RAAT GIAO THOANG - MÔ MÔI
- RAAT GIAO THOANG - HIỆN HỮU
- RAAT KHU VỰC KHÔNG BỊ CHẾNH THEO QU. SỬA 2842/QHCT-B2 NGÀY 13/09/2004 CỦA SỞ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC TP.HCM
- RAAT KHU VỰC KHÔNG BỊ CHẾNH THEO QU. SỬA 4008/2013/HĐ-VPHK CỦA PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUẬN 12 (VĂN PHÒNG BẢNG KỶ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
- RAAT QUY HOẠCH
- RAAT CÂY XANH
- RAAT TRAM RIEN
- RAAT TRƯỜNG NGHỀ
- RAAT RIEN THỜ NGUYỄN ANH THƯ
- RAAT RỒNG ĐỒNG THỜ GIANG

QU. BAN NHẢN DẪN QU. 12

QU. BAN NHẢN DẪN QU. 12

QU. BAN NHẢN DẪN QU. 12

QU. BAN NHẢN DẪN QU. 12

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BAO. QU. 03. GHP. AO. TY. LEX. 1/500. GA. Y.

THIET. KEA. KTS. NGUYEN THO. HEAN. Plan

CHUO. TRI. THS.KTS. VUO. RINH. TOO. 20

CHUO. NHEAM. KTS. LAI. TRUONG. GIANG. 20

TRUONG. PHONG. LAI. TRUONG. GIANG.

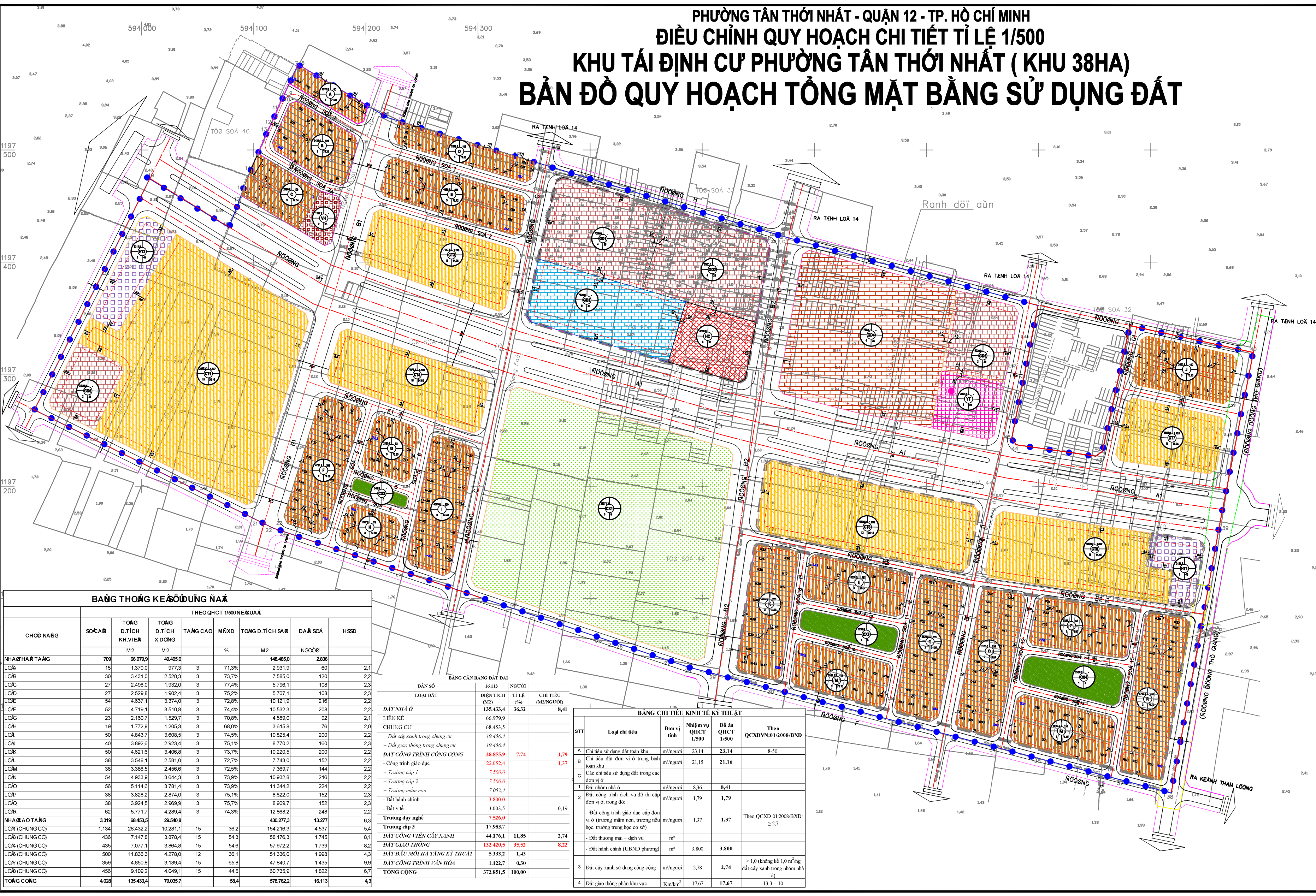
Q.L. KYO. THUA. KTS. NGUYEN NHAT. COONG. 20

GIAM. ROAC. 20

THS.KTS. NGUYEN VAN. ROIC.

COANG TY TNHH XAY DUNG TRUONG GIANG 178/11 ROONG SOA 30A, PHUONG 25, QUAN BINH THAM, HT. 08.0812234 - FAX: 08.0812308

TEAN. COANG. TRINH. : BIEU. CHENG. QHCT. T. LEX. 1/500. KHU. TAI. DINH. CO. PHUONG. TAN. THOI. NHAT. QU. 12.



BẢNG THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT							
THEO QHCT 1/500 N. K. A. A. A.							
CHỨC NĂNG	SO. C. A. B.	T. O. N. G. D. T. I. C. H. K. H. V. I. E. N.	T. O. N. G. D. T. I. C. H. X. D. O. N. G.	T. A. N. G. C. A. O.	M. N. X. D.	T. O. N. G. D. T. I. C. H. S. A. O.	H. S. S. D.
		M. 2	M. 2	%		M. 2	
NH. A. O. H. A. T. A. N. G.	709	66.979,9	49.495,0			148.485,0	2.836
LO. A.	15	1.370,0	977,3	3	71,3%	2.931,9	60
LO. B.	30	3.431,0	2.528,3	3	73,7%	7.585,0	120
LO. C.	27	2.496,0	1.932,0	3	77,4%	5.796,1	108
LO. D.	27	2.529,8	1.902,4	3	75,2%	5.707,1	108
LO. E.	54	4.637,1	3.374,0	3	72,8%	10.121,9	216
LO. F.	52	4.719,1	3.510,8	3	74,4%	10.532,3	208
LO. G.	23	2.160,7	1.529,7	3	70,8%	4.589,0	92
LO. H.	19	1.772,9	1.205,3	3	68,0%	3.815,8	76
LO. I.	50	4.843,7	3.608,5	3	74,5%	10.825,4	200
LO. J.	40	3.892,6	2.923,4	3	75,1%	8.770,2	160
LO. K.	50	4.621,6	3.406,8	3	73,7%	10.220,5	200
LO. L.	38	3.548,1	2.581,0	3	72,7%	7.743,0	152
LO. M.	36	3.386,5	2.456,6	3	72,5%	7.369,7	144
LO. N.	54	4.933,9	3.644,3	3	73,9%	10.932,8	216
LO. O.	56	5.114,6	3.781,4	3	73,9%	11.344,2	224
LO. P.	38	3.826,2	2.874,0	3	75,1%	8.622,0	152
LO. Q.	38	3.924,5	2.969,9	3	75,7%	8.909,7	152
LO. R.	62	5.771,7	4.289,4	3	74,3%	12.868,2	248
NH. A. O. T. A. N. G.	3.319	66.453,5	29.540,8			430.277,3	13.277
LO. A. (CHUNG CO.)	1.134	28.432,2	10.281,1	15	38,2	154.216,3	4.537
LO. B. (CHUNG CO.)	436	7.147,8	3.878,4	15	54,3	58.176,3	1.745
LO. C. (CHUNG CO.)	435	7.077,1	3.864,8	15	54,6	57.972,2	1.739
LO. D. (CHUNG CO.)	500	11.836,3	4.278,0	12	36,1	51.336,0	1.998
LO. E. (CHUNG CO.)	359	4.850,8	3.189,4	15	65,8	47.840,7	1.435
LO. F. (CHUNG CO.)	456	9.109,2	4.049,1	15	44,5	60.735,9	1.822
T. O. N. G. C. O. N. G.	4.028	135.433,4	79.036,7	58,4		578.762,2	16.113

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI			
D. A. N. S. O.	16.113	NG. U. O. I.	
L. O. A. I. D. A. T.	D. I. E. N. T. I. C. H. (M. 2)	T. I. L. E. (%)	C. H. I. T. I. E. U. (M. 2/NG. U. O. I.)
D. A. T. N. H. A. O.	135.433,4	36,32	8,41
L. I. E. N. K. E.	68.453,5		
C. H. U. N. G. C. U.	66.979,9		
+ D. A. T. c. a. y. x. a. n. h. t. r. o. n. g. c. u. n. g. c. u.	19.456,4		
+ D. A. T. g. i. a. o. t. h. o. n. g. t. r. o. n. g. c. u. n. g. c. u.	19.456,4		
D. A. T. C. O. N. G. T. R. I. N. H. C. O. N. G. C. O. N. G.	28.855,9	7,74	1,79
- C. o. n. g. t. r. i. n. h. g. i. a. o. d. u. c.	22.052,4		1,37
+ T. r. u. o. n. g. c. a. p. 1	7.500,0		
+ T. r. u. o. n. g. c. a. p. 2	7.500,0		
+ T. r. u. o. n. g. m. a. m. n. o. n.	7.052,4		
- D. A. T. h. a. n. h. c. h. i. n. h.	3.800,0		
- D. A. T. y. l. e.	3.003,5		0,19
T. r. u. o. n. g. d. a. y. n. g. h. e.	7.526,0		
T. r. u. o. n. g. c. a. p. 3	17.983,7		
D. A. T. C. O. N. G. V. I. E. N. C. A. Y. X. A. N. H.	44.176,1	11,85	2,74
D. A. T. G. I. A. O. T. H. O. N. G.	132.420,5	35,52	8,22
D. A. T. B. A. U. M. O. I. H. A. T. A. N. G. K. Y. T. H. U. A. T.	5.333,2	1,43	
D. A. T. C. O. N. G. T. R. I. N. H. V. A. N. H. O. A.	1.122,7	0,30	
T. O. N. G. C. O. N. G.	372.851,5	100,00	

BẢNG CHI TIẾT KINH TẾ KỸ THUẬT				
STT	Loại chi tiêu	Đơn vị tính	Nhiệm vụ QHCT 1/500	Đ. A. N. QHCT 1/500
A	Chi tiêu sử dụng đất toàn khu	m ² /người	23,14	23,14
B	Chi tiêu đất đơn vị ở trung bình toàn khu	m ² /người	21,15	21,16
C	Các chi tiêu sử dụng đất trong các đơn vị ở			
1	Đất nhóm nhà ở	m ² /người	8,36	8,41
2	Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở, trong đó:	m ² /người	1,79	1,79
- Đất hành chính		m ² /người	1,37	1,37
- Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở)		m ² /người	1,37	1,37
- Đất thương mại - dịch vụ		m ²		
- Đất hành chính (UBND phường)		m ²	3.800	3.800
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng	m ² /người	2,78	2,74
4	Đất giao thông phân khu vực	Km ² /km ²	17,67	17,67

TEAN. COANG. TRINH. : BIEU. CHENG. QHCT. T. LEX. 1/500. KHU. TAI. DINH. CO. PHUONG. TAN. THOI. NHAT. QU. 12.